TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỚI LAI,** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/DS-ST
Ngày 25-02-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Hoàng Long.

2. Ông Lý Hồng Hạnh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Tưởng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2020/TLST-DS ngày 18/3/2020 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị S (Tên gọi khác: Lê Thị Ánh L), sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố C.

Bị đơn: Ông Lê Văn Nh, sinh năm 1985 (Vắng mặt) và bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1953 (Có đơn vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, thành phố C.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, X. T, huyện T, thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà S trình bày: Do mối quan hện quen biết, bà B và ông Nh vay của bà số tiền 290.000.000 đồng vào

ngày 06/7/2017. Số tiền này ban đầu ông Nh gọi điện thoại hỏi vay nhưng vì không tin tưởng nên bà có báo lại, hỏi lại bà B để xác định, khi được bà B xác định có vay nên bà mới cho vay.

Ngày 25/7/2017 cho ông Nh vay riêng 30.000.000 đồng.

Đến ngày 06/01/2018 bà cho bà B vay riêng 105.000.000 đồng. Biên nhận vay tiền ngày 06/01/2018 có chữ ký xác nhận của bà B. Nội dung thì bà mượn người con nuôi tên Bình viết thay (không Nh rõ họ tên, địa chỉ, hiện tại đã đi nơi khác sinh sống, không có mặt ở địa phương). Bà L khẳng định số tiền này là tiền vay chứ không phải tiền lãi của 290.000.000 đồng.

Xuất phát từ việc cho vay do bà B, ông Nh (mẹ con) nói vay tiền để mua lúa về bán, đến ngày đặt cọc không lấy lúa thì mất cọc. Thấy gia đình bà B có 02 chiếc ghe chở lúa, có nhà cửa, ruộng vườn ổn định nên đồng ý cho vay. Sau khi vay bà B báo rằng ông Nh đi mua lúa bị trộm hết tiền, đợi ông Nh xin lại tiền đặt cọc mua lúa, vay Ngân hàng, vay mượn người khác, đợi bán 02 ghe lúa, đợi ông Nh đi lao động nước ngoài về trả nhưng đến nay chưa trả vốn, lãi.

Bà yêu cầu bà B, ông Nh trả tiền vay 425.000.000 đồng và lãi theo quy định từ ngày 23/11/2018 là 114.907.000 đồng.

Đến ngày 04/3/2020 bà sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, theo đó bà yêu cầu bà B và ông Nh trả 290.000.000 đồng và lãi 0.75%/tháng từ ngày 12/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm; Yêu cầu bà B trả 105.000.000 đồng và lãi 0.75%/tháng từ ngày 07/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm; Yêu cầu ông Nh trả 30.000.000 đồng và lãi 0.75%/tháng từ ngày 26/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà B trình bày: Theo Tờ tường trình ngày 25/8/2020, Bên bản làm việc ngày 26/8/2020, Biên bản hòa giải ngày 07/01/2021 bà B cho rằng ông Nh có vay của bà L 290.000.000 đồng, lãi 2.900.000 đồng/ngày nhưng vì thu mua lúa bị lỗ nên không có khả năng trả. Riêng phần của bà, bà cũng không có khả năng trả nợ nên bà L đã đến nhà ép bà ký vào Giấy nhận nợ. Thực tế khi ông Nh vay tiền, nhận tiền từ bà L thì bản thân bà cũng không hay biết nhưng chi nghe bà L nói là đã có tiền rồi. Thời gian sau bà L đến nhà làm lại Giấy nhận nợ của ông Nh và bắt bà ký nhận thay cho ông Nh, bà không đồng ý ký tên vào giấy nhận nợ vì bản thân không có thu nhập, không làm ra tiền nên không trả nổi, chỉ mong ông Nh đi làm có tiền trả cho bà L. Bà không đồng ý bà L khởi kiện bà vì ông Nh trực tiếp vay, làm ăn với bà L.

Bà B cho rằng Giấy mượn tiền ngày 06/7/2017 và Biên nhận ngày 24/7/2017 có chữ viết, chữ ký của bà thì giữa ông Nh có vay tiền của bà L hay không thì không biết. Sau khi ông Nh vỡ nợ bỏ đi bà L và một số người khác (không biết tên họ, địa chỉ cụ thể) đến nhà tìm ông Nh nhưng không gặp đồng thời gây áp lực để bà viết, ký nhận nợ. Do bị gây áp lực, ép buộc nên bà đồng ý viết, ký tên theo nội dung bà L đọc cho bà viết. Sự việc bà bị gây áp lực, ép buộc viết, ký vào các biên nhận nợ như trình

bày có ông Đ – Trưởng ấp chứng kiến; Số tiền 105.000.000 đồng bà L yêu cầu chính là tiền lãi của số tiền 290.000.000 đồng (bạc 10 phân). Việc bà L cung cấp Biên nhận ngày 06/01/2018 bà xác định có ký tên nhưng không có nhận tiền; Đối với số tiền bà L yêu cầu ông Nh trả 30.000.000 đồng cũng là tiền lãi, ông Nh có trách nhiệm trả cho bà L số tiền này.

Bà trình bày thêm, khi ông Nh vỡ nợ đi làm ăn thì thỉnh thoảng có gọi về hỏi thăm gia đình rồi thay đổi số điện thoại nên ít khi Bà chủ động gọi được cho Nh. Quá trình giải quyết, Tòa án yêu cầu bà thông báo, liên hệ, yêu cầu ông Nh về Tòa án làm việc, đối chất các khoản nợ vay bà L yêu cầu nhưng ông Nh vẫn vắng mặt.

Diễn biến tại phiên tòa, bà L yêu cầu bà B và ông Nh cùng có trách nhiệm trả 290.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 06/7/2017 và Biên nhận ngày 24/7/2017, cụ thể: Bà B, ông Nh mỗi người trả 145.000.000 đồng; Yêu cầu bà B trả 105.000.000 đồng theo Biên nhận tiền ngày 06/01/2018 và yêu cầu ông Nh trả 30.000.000 đồng theo Biên nhận tiền ngày 25/7/2017. Rút yêu cầu tính lãi, kể cả ở giai đoạn thi hành án.

Bà làm rõ việc vào ngày 06/7/2017 ông Nh gọi điện thoại hỏi bà vay 290.000.000 đồng nhưng không tin tưởng, bà có gọi hỏi bà B để xác nhận bà có cùng ông Nh vay hay không, sau khi được bà B xác nhận thì bà đồng ý giao tiền và viết Giấy mượn tiền cho ông Nh ký tên, sau đó đến ngày 24/7/2017 thì bà đến nhà bà B làm Biên nhận để cho bà B xác nhận có cùng với ông Nh vay số tiền trên. Bà S xác định ở tất cả những lần ông Nh vay tiền thì bà đều có gọi bà B để hỏi, xác nhận vì bà B có tài sản, ông Nh thì không nhưng khi lập biên nhận thì có biên nhận ghi chỉ một mình ông Nh vay hoặc bà B vay hoặc cả hai cùng vay nên bà căn cứ vào các biên nhận đó mà khởi kiện cụ thể từng người với từng số tiền khác nhau. Bà xác định tất cả số tiền bà cho vay là vay có lãi 5%/tháng nhưng bà B, ông Nh không có đóng lãi.

Bà B, ông Nh vắng mặt (Bà B có đơn giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 07/01/2021).

Người làm chứng ông Đ trình bày: Khi được Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà B về việc bà L (bà S) đe dọa, gây áp lực để ghi xác nhận nợ có sự chứng của ông thì ông khẳng định không có. Ông không Nh rõ vào thời gian nào nhưng chỉ nhớ có lần đi công tác ngang qua nhà bà B thấy có nhiều người, nói lớn tiếng nên ghé vào để xem. Lúc đó ông nghe thấy việc sắp xếp, thỏa thuận trả nợ bằng việc mua lại ghe lúa để trừ nợ, còn việc vay bao nhiêu, trừ bao nhiêu nợ thì không biết cụ thể. Lúc đó, bà L (bà S) có kêu thêm người đến xem tình trạng, giá cả của chiếc ghe như thế nào chứ không có việc gây áp lực, ép buộc viết, ký nhận nợ. Trong suốt quá trình đó, ông không có nghe việc bà B nói Nh vay tiền của bà L (bà S). Sau này, bà B có làm Tờ tường trình gửi ông về sự việc trên, ông cũng có ký xác nhận ngày 06/01/2021 xác nhận diễn biến sự việc tại nhà bà B như vậy. Ngoài ra ông còn trình bày thêm, thời

điểm đó gia đình bà B có tài sản để làm ăn, ông Nh sống cùng bà nên việc ông Nh đứng ra vay mượn thì không ai cho vì ông còn trẻ, không có tài sản nên chưa đủ tin tưởng để cho vay nên theo ông thì chỉ có việc bà B đứng ra vay hoặc xác nhận cùng vay với ông Nh thì mới có thể vay được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa bà L (bà S) với bà B, ông Nh phát sinh quan hệ vay tiền. Bà L khởi kiện yêu cầu bà B, ông Nh thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản để giải quyết theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà B có yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Nh đã được triệu tập hợp lệ trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B, ông Nh theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét các Giấy mượn tiền ngày 06/7/2017 và Biên nhận ngày 24/7/2017, Biên nhận tiền ngày 25/7/2017, Biên nhận tiền ngày 06/01/2018 bà L (bà S) cung cấp: Thấy rằng trên các Biên nhận này đều thể hiện chữ ký của bà B, ông Nh. Nội dung từng biên nhận cụ thể, rõ ràng thể hiện người cho vay, người vay, thời gian vay, thời hạn trả nợ vay, số tiền vay. Tại các biên bản làm việc, hòa giải của Tòa án bà B xác nhận số tiền bà L (bà S) yêu cầu là của ông Nh vay, không liên quan đến bà, bà chỉ ký xác nhận, nhận nợ khi bị gây áp lực, ép buộc đồng thời bà thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trên Biên nhận ngày 24/7/2017, Biên nhận tiền ngày 06/01/2018 là của bà. Căn cứ quy định tại các Điều 92, 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 lời thừa nhận này là căn cứ xác định giữa bà L (bà S) với bà B, ông Nh có phát sinh quan hệ vay tiền, có thời hạn, có lãi theo quy định tại các Điều 463, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015 và là chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét đến việc ai vay tiền, ai có nghĩa vụ trả tiền.

[4] Xét người vay, nghĩa vụ của bên vay: Như bà B thừa nhận tất cả số tiền nợ là của riêng cá nhân ông Nh, không liên quan đến bà. Mặc khác bà thừa nhận chữ viết, chữ ký tên tại các biên nhận ngày 24/7/2017, ngày 06/01/2018 là của bà nhưng do bị gây áp lực, ép buộc ký có sự chứng kiến của ông Đ. Để chứng minh vấn đề này, bà B cung cấp Tờ tường trình có xác nhận của ông Đ vào ngày 06/01/2021 với nội dung *"Có đi ngang nhà bà B thì nghe cô L đòi tiền bà B là đúng"*. Tại phiên tòa ông Đ cũng xác nhận thời điểm ông có mặt tại nhà bà B có nghe thấy giữa bà L (bà S) với bà B bàn bạc, sắp xếp lấy ghe cấn trừ nợ chứ không có nghe nói tiền nợ là của ông

Nh. Ông cũng có xác nhận vào Tờ tường trình cho bà B để cung cấp cho Tòa án, nội dung xác nhận trong Tờ tường trình với lời khai tại phiên tòa của ông Đ là thống nhất, chứng minh bà B không bị gây áp lực, ép buộc ký nhận nợ như trình bày. Như vậy, có đủ căn cứ chứng minh bà B cùng ông Nh vay 290.000.000 đồng vào ngày 06/7/2017, số tiền vay này được bà B thừa nhận vào ngày 24/7/2017 với nội dung *"Tôi và con tôi có mượn tiền 290.000.000 đồng của cô L là thật, mượn ngày 06/7/2017. Tôi đồng ý số tiền trên"*. Hơn nữa bà B không chứng minh được đã bị bà L (bà S) tính lãi (bạc 10 phân) cộng dồn vào tiền gốc nên không có căn cứ xác định bà B, ông Nh đã đóng lãi như trình bày. Do hết thời hạn vay theo thỏa thuận mà không trả nợ vay nên bà B, ông Nh mỗi người phải có nghĩa vụ trả 145.000.000 đồng cho bà L (bà S) theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

[5] Ngoài ra, theo nội dung Biên nhận tiền ngày 06/01/2018 bà B thừa nhận *"Tôi có mượn tiền của bà L với số tiền 105.000.000 đồng, trong thời gian 01 tháng sẽ trả"* nên bà cũng phải chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà L (bà S).

[6] Riêng ông Nh, tại Biên nhận tiền ngày 25/7/2017 có chữ ký của ông, nội dung *"Tôi có mượn tiền của bà L với số tiền 30.000.000 đồng, trong thời gian 01 tháng sẽ trả"* nên ông phải chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà L (bà S).

[7] Ghi nhận bà L (bà S) không yêu cầu tính lãi đối với tất cả số tiền nợ của bà B, ông Nh kể cả ở giai đoạn thi hành án.

[8] Về án phí, yêu cầu khởi kiện của bà L (bà S) có căn cứ chấp nhận nên bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà B trên 60 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi 2009 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nh vẫn phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 175.000.000 đồng phải trả cho bà L (bà S) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 93, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 2 Luật Người cao tuổi 2009;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ánh L (Tên gọi khác: Lê Thị S).

Buộc bà Nguyễn Thị Thu B trả cho bà Lê Thị Ánh L (Tên gọi khác: Lê Thị S) tiền vay 250.000.000 đồng, không phải trả lãi kể cả giai đoạn thi hành án.

Buộc ông Lê Văn Nh trả cho Bà Lê Thị Ánh L (Tên gọi khác: Lê Thị S) tiền vay 175.000.000 đồng, không phải trả lãi kể cả giai đoạn thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông Lê Văn Nh phải chịu 8.750.000 đồng. Bà L (bà S) được nhận lại tiền tạm ứng án phí 12.200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/015542 ngày 13/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân Tp. Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Thới Lai;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (TC: 12).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Minh Mẫn